

## PHỤ LỤC DANH MỤC

*Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc bổ sung lần 2 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau*

***I. Gói thầu số 01: Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị***

| TT   | Tên hoạt chất             | Tên thuốc         | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng                         | Dạng bào chế                       | ĐVT      | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền    |
|------|---------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------|----------|--------------------|---------------|
| 1    | Dapagliflozin             | Forxiga           | 10mg               | Uống                               | Viên nén bao phim                  | Viên     | 100.000  | 19.000             | 1.900.000.000 |
| 2    | Empagliflozin             | Jardiance         | 10mg               | Uống                               | Viên nén bao phim                  | Viên     | 50.000   | 23.072             | 1.153.600.000 |
| 3    | Filgrastim                | Neupogen          | 30 MU/0,5ml        | Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm                     | Bơm tiêm | 120      | 558.047            | 66.965.640    |
| 4    | Octreotid                 | Sandostatin       | 0,1mg/1ml          | Tiêm                               | Dung dịch tiêm                     | Ống      | 1.000    | 241.525            | 241.525.000   |
| 5    | Tamsulosin hydroclorid    | Harnal Ocas 0,4mg | 0,4mg              | Uống                               | Viên nén bao phim phóng thích chậm | Viên     | 20.000   | 14.700             | 294.000.000   |
| 6    | Ticagrelor                | Brilinta          | 90mg               | Uống                               | Viên nén bao phim                  | Viên     | 30.000   | 15.873             | 476.190.000   |
| 7    | Tobramycin                | Tobrex            | 3mg/ml             | Nhỏ mắt                            | Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn         | Lọ       | 2.000    | 39.999             | 79.998.000    |
| 8    | Tobramycin + dexamethason | Tobradex          | 3mg/1ml + 1mg/1ml  | Nhỏ mắt                            | Hỗn dịch nhỏ mắt                   | Lọ       | 1.000    | 47.300             | 47.300.000    |
| 9    | Gefitinib                 | Iressa            | 250mg              | Uống                               | Viên nén bao phim                  | Viên     | 900      | 558.548            | 502.693.200   |
| CỘNG |                           |                   |                    |                                    |                                    |          |          |                    | 4.762.271.840 |

## II. Gói thầu số 02: Thuốc Generic

| TT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                                                    | Đường dùng                 | Dạng bào chế                       | ĐVT      | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------|----------|--------------------|---------------|
| 1  | Empagliflozin                                                                                                                                                                                                                                | N1        | 25mg                                                                  | Uống                       | Viên nén bao phim                  | Viên     | 50.000   | 26.533             | 1.326.650.000 |
| 2  | Lidocain hydroclodrid                                                                                                                                                                                                                        | N1        | 0,02                                                                  | Dùng ngoài                 | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp     | 1.000    | 66.720             | 66.720.000    |
| 3  | Acid amin* (dùng cho người suy thận)                                                                                                                                                                                                         | N1        | 7%, 250 ml                                                            | Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) | Thuốc tiêm truyền                  | Chai     | 3.000    | 112.000            | 336.000.000   |
| 4  | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)                                                                                                                                                                                                      | N1        | 6%, 500ml                                                             | Tiêm truyền                | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/Túi | 300      | 110.000            | 33.000.000    |
| 5  | Pethidin                                                                                                                                                                                                                                     | N1        | 100mg/2ml                                                             | Tiêm                       | Thuốc tiêm                         | Ống      | 6.000    | 19.500             | 117.000.000   |
| 6  | Lidocain HCL + Adrenalin tartrar                                                                                                                                                                                                             | N1        | (36mg + 0,0324mg)/1,8ml (2%/1,8ml)                                    | Tiêm                       | Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa | Ống      | 5.000    | 13.466             | 67.330.000    |
| 7  | Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3 phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) | N1        | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống                       | Viên nén bao phim                  | Viên     | 10.000   | 13.545             | 135.450.000   |
| 8  | Cetuximab                                                                                                                                                                                                                                    | N1        | 100mg (5mg/ml, lọ 20ml)                                               | Tiêm truyền                | Dung dịch tiêm truyền              | Lọ       | 40       | 5.773.440          | 230.937.600   |

| TT | Tên hoạt chất    | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                             | Đường dùng                                                             | Dạng bào chế                              | ĐVT      | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền    |
|----|------------------|-----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------|--------------------|---------------|
| 9  | Rituximab        | N1        | 500mg/50ml                                     | Tiêm truyền                                                            | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền         | Lọ       | 12       | 13.800.625         | 165.607.500   |
| 10 | Imatinib         | N1        | 400mg                                          | Uống                                                                   | Viên                                      | Viên     | 500      | 145.000            | 72.500.000    |
| 11 | Iodixanol        | N1        | 652mg/ml<br>(320mg I/ml) x 100ml               | Tiêm (tĩnh mạch/động mạch/ các khoang của cơ thể)                      | Dung dịch tiêm                            | Lọ       | 400      | 992.250            | 396.900.000   |
| 12 | Alteplase        | N1        | 50mg                                           | Tiêm truyền                                                            | Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền  | Lọ       | 120      | 10.830.000         | 1.299.600.000 |
| 13 | Capecitabin      | N1        | 500mg                                          | Uống                                                                   | Viên nén bao phim                         | Viên     | 60.000   | 38.000             | 2.280.000.000 |
| 14 | Diazepam         | N1        | 5mg/ml                                         | Tiêm                                                                   | Dung dịch tiêm                            | Ống      | 2.000    | 8.800              | 17.600.000    |
| 15 | Goserelin acetat | N1        | 3,6mg                                          | Tiêm dưới da                                                           | Thuốc tiêm dưới da (cây phóng thích chậm) | Bơm tiêm | 200      | 2.568.297          | 513.659.400   |
| 16 | Iohexol          | N1        | 755mg/ml<br>(tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml | Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống | Dung dịch tiêm                            | Chai     | 2.500    | 609.140            | 1.522.850.000 |
| 17 | Letrozol         | N1        | 2,5mg                                          | Uống                                                                   | Viên nén bao phim                         | Viên     | 5.000    | 17.000             | 85.000.000    |

| TT | Tên hoạt chất          | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng        | Dạng bào chế                                  | ĐVT         | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền    |
|----|------------------------|-----------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------------|
| 18 | Sevofluran             | N1        | 100%; 250ml        | Dạng hít          | Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp | Chai        | 280      | 1.552.000          | 434.560.000   |
| 19 | Albumin                | N1        | 20% x 50ml         | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền                                   | Chai/Lọ/Túi | 1.000    | 795.000            | 795.000.000   |
| 20 | Bupivacain hydroclorid | N1        | 0.5% (5mg/ml); 4ml | Tiêm tủy sống     | Dung dịch tiêm tủy sống                       | Ống         | 2.000    | 41.600             | 83.200.000    |
| 21 | Desflurane             | N1        | 100% (v/v); 240ml  | Dạng hít          | Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp | Chai        | 120      | 2.700.000          | 324.000.000   |
| 22 | Bosentan               | N2        | 62.5mg             | Uống              | Viên                                          | Viên        | 300      | 38.850             | 11.655.000    |
| 23 | Bevacizumab            | N2        | 400mg/16ml         | Tiêm truyền       | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền             | Lọ          | 80       | 15.876.000         | 1.270.080.000 |
| 24 | Bevacizumab            | N2        | 100mg/4ml          | Truyền tĩnh mạch  | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền             | Lọ          | 20       | 4.347.000          | 86.940.000    |
| 25 | Methyl prednisolon     | N2        | 40mg               | Tiêm              | Bột pha tiêm                                  | Lọ          | 5.000    | 29.988             | 149.940.000   |
| 26 | Trastuzumab            | N2        | 150mg              | Tiêm truyền       | Bột đông khô pha tiêm                         | Lọ          | 60       | 10.332.000         | 619.920.000   |
| 27 | Trastuzumab            | N2        | 440mg              | Tiêm truyền       | Bột đông khô pha tiêm                         | Lọ          | 120      | 26.271.000         | 3.152.520.000 |
| 28 | Zoledronic             | N2        | 5mg/100ml          | Tiêm truyền       | Dung dịch tiêm truyền                         | Túi         | 50       | 4.950.000          | 247.500.000   |
| 29 | Bezafibrat             | N2        | 200mg              | Uống              | Viên nén bao phim                             | Viên        | 15.000   | 2.900              | 43.500.000    |
| 30 | Nimodipin              | N2        | 10mg/50ml          | Tiêm truyền       | Thuốc tiêm truyền                             | Lọ          | 50       | 270.000            | 13.500.000    |

| TT | Tên hoạt chất                                    | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng      | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | ĐVT     | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền  |
|----|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------|------------------------------------|---------|----------|--------------------|-------------|
| 31 | Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat) | N2        | 81mg                    | Uống        | Viên                               | Viên    | 10.000   | 340                | 3.400.000   |
| 32 | Tenofovir (TDF)                                  | N3        | 300mg                   | Uống        | viên nén bao phim                  | Viên    | 50.000   | 2.900              | 145.000.000 |
| 33 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)                    | N4        | 400mg                   | Uống        | Viên nang                          | Viên    | 2.000    | 3.900              | 7.800.000   |
| 34 | Bisoprolol                                       | N4        | 5mg                     | Uống        | Viên nén bao phim                  | Viên    | 500.000  | 154                | 77.000.000  |
| 35 | Metformin                                        | N4        | 500mg                   | Uống        | Viên nén tác dụng kéo dài          | Viên    | 300.000  | 795                | 238.500.000 |
| 36 | Piracetam                                        | N4        | 800mg                   | Uống        | Viên nén bao phim                  | Viên    | 50.000   | 500                | 25.000.000  |
| 37 | Nifedipin                                        | N4        | 20mg                    | Uống        | viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Viên    | 130.000  | 504                | 65.520.000  |
| 38 | Bisoprolol                                       | N4        | 2,5mg                   | Uống        | Viên                               | Viên    | 500.000  | 148                | 74.000.000  |
| 39 | Amitriptylin                                     | N4        | 25mg                    | Uống        | Viên                               | Viên    | 70.000   | 165                | 11.550.000  |
| 40 | Clotrimazol + betamethason                       | N4        | (1g/100g+0,1g/100g)/ 5g | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp    | 2.000    | 15.000             | 30.000.000  |
| 41 | L-Ornithin - L- aspartat                         | N4        | 5g/10ml                 | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Lọ/Ống  | 1.000    | 59.850             | 59.850.000  |
| 42 | Lidocain hydroclodrid                            | N4        | (40mg) 2%/2ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                         | Lọ/Ống  | 30.000   | 680                | 20.400.000  |
| 43 | Povidon iodine                                   | N4        | 10%/ 20ml               | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài                   | Chai/Lọ | 10.000   | 5.370              | 53.700.000  |
| 44 | Povidon iodine                                   | N4        | 10%/ 90ml               | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài                   | Chai/Lọ | 10.000   | 13.230             | 132.300.000 |
| 45 | Trihexyphenidyl hydroclorid                      | N4        | 2mg                     | Uống        | Viên                               | Viên    | 20.000   | 140                | 2.800.000   |
| 46 | Polystyren                                       | N4        | 5g                      | Uống        | Thuốc bột pha hỗn dịch uống        | Gói     | 2.000    | 15.000             | 30.000.000  |

| TT | Tên hoạt chất                     | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                     | Đường dùng            | Dạng bào chế        | ĐVT  | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền    |
|----|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|------|----------|--------------------|---------------|
| 47 | Acid thioctic (Meglumin thioctat) | N4        | 600mg                                  | Uống                  | Viên                | Viên | 5.000    | 7.000              | 35.000.000    |
| 48 | Hydrocortison                     | N4        | 10mg                                   | Uống                  | Viên                | Viên | 20.000   | 4.999              | 99.980.000    |
| 49 | Tigecyclin*                       | N4        | 50mg                                   | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm đông khô | Lọ   | 2.500    | 690.000            | 1.725.000.000 |
| 50 | Acenocoumarol                     | N4        | 1mg                                    | Uống                  | Viên nén            | Viên | 50.000   | 430                | 21.500.000    |
| 51 | Acetyl leucin                     | N4        | 500mg                                  | Uống                  | Viên nén            | Viên | 30.000   | 420                | 12.600.000    |
| 52 | Irbesartan                        | N4        | 150mg                                  | Uống                  | Viên nén bao phim   | Viên | 350.000  | 610                | 213.500.000   |
| 53 | Pantoprazol                       | N4        | 40mg                                   | Uống                  | Viên nang cứng      | Viên | 240.000  | 400                | 96.000.000    |
| 54 | Salbutamol + ipratropium          | N4        | (2,5mg+0,5mg)/2,5ml                    | Khí dung              | Dung dịch khí dung  | Ống  | 60.000   | 12.600             | 756.000.000   |
| 55 | Terbutalin                        | N4        | 0,5mg/ml                               | Tiêm                  | Dung dịch tiêm      | Ống  | 60.000   | 5.300              | 318.000.000   |
| 56 | Vitamin B1 - B6 - B12             | N4        | 115mg + 115mg + 50mcg                  | Uống                  | Viên nang mềm       | Viên | 200.000  | 882                | 176.400.000   |
| 57 | Carbocistein                      | N4        | 750mg                                  | Uống                  | Viên nén bao phim   | Viên | 60.000   | 2.499              | 149.940.000   |
| 58 | Nước cất pha tiêm                 | N4        | 10ml                                   | Tiêm                  | Dung môi pha tiêm   | Ống  | 200.000  | 714                | 142.800.000   |
| 59 | Spironolacton                     | N4        | 25mg                                   | Uống                  | Viên nén            | Viên | 100.000  | 350                | 35.000.000    |
| 60 | Adenosin triphosphat              | N4        | 6mg/2ml                                | Tiêm                  | Dung dịch tiêm      | Lọ   | 50       | 800.000            | 40.000.000    |
| 61 | Bacillus subtilis                 | N4        | 10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU/g | Uống                  | Thuốc bột           | Gói  | 70.000   | 1.596              | 111.720.000   |
| 62 | Cilnidipin                        | N4        | 10mg                                   | Uống                  | Viên nén bao phim   | Viên | 70.000   | 4.998              | 349.860.000   |
| 63 | Clopidogrel                       | N4        | 75mg                                   | Uống                  | Viên nén bao phim   | Viên | 600.000  | 1.030              | 618.000.000   |
| 64 | Etifoxin chlohydrat               | N4        | 50mg                                   | Uống                  | Viên                | Viên | 20.000   | 3.290              | 65.800.000    |

| TT | Tên hoạt chất                   | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng       | Dạng bào chế                        | ĐVT  | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền  |
|----|---------------------------------|-----------|--------------------|------------------|-------------------------------------|------|----------|--------------------|-------------|
| 65 | Fluorouracil (5-FU)             | N4        | 500mg              | Tiêm             | Dung dịch tiêm                      | Lọ   | 1.000    | 42.000             | 42.000.000  |
| 66 | Furosemid                       | N4        | 40mg               | Uống             | Viên nén                            | Viên | 150.000  | 120                | 18.000.000  |
| 67 | Fusidic acid + betamethason     | N4        | (100mg+5mg)/5g     | Dùng ngoài       | Kem bôi da                          | Tuýp | 4.000    | 21.000             | 84.000.000  |
| 68 | Levosulpirid                    | N4        | 50mg               | Uống             | Viên nén                            | Viên | 45.000   | 3.350              | 150.750.000 |
| 69 | Oxaliplatin                     | N4        | 50mg/10ml          | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch | Lọ   | 600      | 256.515            | 153.909.000 |
| 70 | Paclitaxel                      | N4        | 100mg/16,7ml       | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm                      | Lọ   | 300      | 264.999            | 79.499.700  |
| 71 | Tacrolimus                      | N4        | 0,03%/10g          | Dùng ngoài       | Thuốc mỡ bôi ngoài da               | Tuýp | 400      | 53.000             | 21.200.000  |
| 72 | Vitamin B6 + magnesi lactat     | N4        | 5mg + 470mg        | Uống             | Viên nén bao phim                   | Viên | 30.000   | 145                | 4.350.000   |
| 73 | Budesonid                       | N4        | 500mcg/2ml         | Hít              | Hỗn dịch khí dung dùng để hít       | Ống  | 50.000   | 12.600             | 630.000.000 |
| 74 | Glucose                         | N4        | 5%, 500ml          | Tiêm truyền      | Thuốc tiêm truyền                   | Chai | 15.000   | 8.820              | 132.300.000 |
| 75 | Huyết thanh kháng nọc rắn (hồ)  | N4        | 1000LD50           | Tiêm             | Thuốc tiêm                          | Lọ   | 200      | 465.150            | 93.030.000  |
| 76 | Huyết thanh kháng nọc rắn (lục) | N4        | 1000LD50           | Tiêm             | Thuốc tiêm                          | Lọ   | 400      | 465.150            | 186.060.000 |
| 77 | Huyết thanh kháng uốn ván       | N4        | 1500 dvqt          | Tiêm             | Thuốc tiêm                          | Ống  | 1.500    | 29.043             | 43.564.500  |
| 78 | Silymarin                       | N4        | 70mg               | Uống             | Viên                                | Viên | 150.000  | 1.470              | 220.500.000 |
| 79 | Paracetamol                     | N4        | 1000mg/ml ,100ml   | Tiêm truyền      | Thuốc tiêm truyền                   | Chai | 10.000   | 15.750             | 157.500.000 |
| 80 | Ceftriaxone                     | N4        | 1g                 | Tiêm             | Bột pha tiêm                        | Lọ   | 10.000   | 6.442              | 64.420.000  |
| 81 | Linagliptin                     | N4        | 5mg                | Uống             | Viên nén bao phim                   | Viên | 200.000  | 2.880              | 576.000.000 |

| <b>TT</b>   | <b>Tên hoạt chất</b> | <b>Nhóm TCKT</b> | <b>Nồng độ, hàm lượng</b> | <b>Đường dùng</b> | <b>Dạng bào chế</b> | <b>ĐVT</b>          | <b>Số lượng</b> | <b>Giá kế hoạch (VND)</b> | <b>Thành tiền</b>     |
|-------------|----------------------|------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|
| 82          | Fentanyl             | N5               | 0.1mg/2ml                 | Tiêm              | Thuốc tiêm          | Ống                 | 25.000          | 11.500                    | 287.500.000           |
| 83          | Pralidoxim           | N5               | 500mg/20ml                | Thuốc tiêm        | Tiêm                | Chai/lọ/túi/<br>ống | 200             | 81.000                    | 16.200.000            |
| <b>CỘNG</b> |                      |                  |                           |                   |                     |                     |                 |                           | <b>24.803.822.700</b> |